CÔNG TY CỔ PHẦN VIET COLDCHAIN

Lô K1-K2-K3 Đường số 10, Cụm Công nghiệp Hải Sơn
Đức Hòa Đông, Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại : (028) 38 3337 66

Mã số thuế: 1101931631

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ

Khách hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

Địa chỉ: 12/14/18 Đường 49, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mã số thuế: 0309391503

SĐT:

Chúng tôi xin thông báo số công nợ của Quý khách hàng từ ngày 26/08/2026 đến hết ngày 29/09/2026 như sau:

1) Số phải thu đầu kỳ	122.043.586
2) Số phát sinh trong kỳ	114.681.653
3) Số đã thu trong kỳ	122.043.586
4) Số phải thu cuối kỳ (1) + (2) – (3)	114.681.653

- Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản làm cơ sở cho việc thanh toán sau này giữa hai bên.

Tây Ninh, ngày 29 tháng 09 năm 2026

ĐẠI DIỆN BÊN MUA

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

VIET COLDCHAIN JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN VIET COLDCHAIN
M.S.D.N: 1101931631

LÊ TRỌNG HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIET COLDCHAIN

Lô K1-K2-K3 Đường số 10, Cụm Công nghiệp Hải Sơn
Đức Hòa Đông, Xã Mỹ Hạnh, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại : (028) 38 3337 66

Mã số thuế: 1101931631

BẢNG ĐỐI CHIẾU CÔNG NỢ

Khách hàng: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

Địa chỉ: 12/14/18 Đường 49, Khu phố 7, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Mã số thuế: 0309391503

SĐT:

Chúng tôi xin thông báo số công nợ của Quý khách hàng từ ngày 26/08/2026 đến hết ngày 29/09/2026 như sau:

1) Số phải thu đầu kỳ	122.043.586
2) Số phát sinh trong kỳ	114.681.653
3) Số đã thu trong kỳ	122.043.586
4) Số phải thu cuối kỳ (1) + (2) – (3)	114.681.653

- Biên bản này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau. Mỗi bên giữ 01 bản làm cơ sở cho việc thanh toán sau này giữa hai bên.

Tây Ninh, ngày 29 tháng 09 năm 2026

ĐẠI DIỆN BÊN MUA

(Ký tên, đóng dấu)

PHÓ GIÁM ĐỐC/KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký tên, đóng dấu)

LÊ TRỌNG HƯNG

CÔNG TY CỔ PHẦN VIET COLDCHAIN

Mã số thuế *(Tax code)*: 1101931631

Địa chỉ *(Address)*: Lô K1-K2-K3 Đường số 10, Cụm Công nghiệp Hải Sơn Đức Hòa Đông, Xã Mỹ Hạnh, Tây Ninh, Việt Nam.

Điện thoại *(Tel)*:

Số tài khoản *(Bank account)*: 93163168 - Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Á Châu - CN Phú Lâm

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TVL

Số *(No.)*: **00000448**

Ngày (Date) 29 tháng (month) 09 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 006244684660CD4B14A3F488CF402E65F6

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ NGỌC THƠM

Mã số thuế *(Tax code)*: 0309391503

Địa chỉ *(Address)*: 12/14/18 Đường 49, Khu phố 69, Phường Hiệp Bình, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account)*:

Đồng tiền thanh toán *(Payment Currency)*: VND

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Phí dịch vụ bảo quản hàng lạnh T09.2026	Tấn	6.453,903	15.000	96.808.545	8%	7.744.684
2	Phí bốc xếp trong giờ T09.2026	Tấn	167,968	45.000	7.558.560	8%	604.685
3	Phí bốc xếp ngày chủ nhật T09.2026	Tấn	27,994	65.000	1.819.610	8%	145.569

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không kê khai thuế GTGT *(Not required to declare, pay VAT)*:			
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:			
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	106.186.715	8.494.938	114.681.653
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Thuế suất KHÁC *(Other VAT rates)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**106.186.715**	**8.494.938**	**114.681.653**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Một trăm mười bốn triệu sáu trăm tám mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng chẵn.***

Viet ColdChain

BILLING REPORT NO. BL-12621

CÔNG TY CỔ PHẦN VIET COLDCHAIN
Số TK:

Period/ Kỳ: 26/08/2026 ~ 25/09/2026
Billing Date/ Ngày làm: 26/09/2026
Customer/ Khách hàng: NTC-3 NGỌC THƠM
Category/ Loại hàng:
Remark/ Ghi chú: Automatic Billing By WMS

Service Summary / Tổng dịch vụ:

Service Description / Dịch vụ		Unit/ĐVT	Qty/Slượng	Đơn giá	Thành tiền	VAT	Tiền VAT	Tổng thanh toán
HWI	Bốc Xếp Nhập Hàng Theo Tấn	TAN	59.523	45000	2678535	8%	214283	2892818
HWI2	Bốc xếp Nhập Hàng Theo Tấn - Ngày Chủ Nhật	TAN	27.994	65000	1819610	8%	145569	1965179
HWO	Bốc Xếp Xuất Hàng Theo Tấn	TAN	108.445	45000	4880025	8%	390402	5270427
SW	Phí lưu kho theo tấn	TAN	6453.903	15000	96808545	8%	7744684	104553229
					106186715		**8494938**	**114681653**

In - Out Details / Chi tiết xuất nhập:

Bằng chữ: Một trăm mười bốn triệu sáu trăm tám mươi mốt nghìn sáu trăm năm mươi ba đồng

Date/ Ngày	Begin/Đầu kỳ			In/ Nhập			Out/ Xuất			Closing/Cuối kỳ			Lượng tính phí
	Thùng	Kgs	Plts	Thùng	Kgs	Plts	Thùng	Kgs	Plts	Thùng	Kgs	Plts	
26/08/26	16,955	231,835.216	0	0	0.000	0	500	6,773.000	0	16,455	225,062.216	0	231,835.216
27/08/26	16,455	225,062.216	0	0	0.000	0	430	5,876.000	0	16,025	219,186.216	0	225,062.216
28/08/26	16,025	219,186.216	0	0	0.000	0	300	4,125.820	0	15,725	215,060.396	0	219,186.216
29/08/26	15,725	215,060.396	0	0	0.000	0	250	3,558.500	0	15,475	211,501.896	0	215,060.396
30/08/26	15,475	211,501.896	0	0	0.000	0	0	0.000	0	15,475	211,501.896	0	211,501.896
31/08/26	15,475	211,501.896	0	0	0.000	0	0	0.000	0	15,475	211,501.896	0	211,501.896
01/09/26	15,475	211,501.896	0	0	0.000	0	0	0.000	0	15,475	211,501.896	0	211,501.896
02/09/26	15,475	211,501.896	0	0	0.000	0	0	0.000	0	15,475	211,501.896	0	211,501.896
03/09/26	15,475	211,501.896	0	0	0.000	0	0	0.000	0	15,475	211,501.896	0	211,501.896
04/09/26	15,475	211,501.896	0	0	0.000	0	0	0.000	0	15,475	211,501.896	0	211,501.896
05/09/26	15,175	207,607.896	0	0	0.000	0	300	3,894.000	0	15,175	207,607.896	0	211,501.896
06/09/26	14,845	202,516.896	0	0	0.000	0	330	5,091.000	0	14,845	202,516.896	0	207,607.896
07/09/26	14,845	202,516.896	0	500	6,225.000	0	0	0.000	0	14,845	202,516.896	0	202,516.896
08/09/26	14,935	201,849.904	0	0	0.000	0	410	6,891.992	0	14,935	201,849.904	0	208,741.896
09/09/26	14,695	197,524.812	0	0	0.000	0	240	4,325.092	0	14,695	197,524.812	0	201,849.904
10/09/26	14,455	193,199.720	0	0	0.000	0	240	4,325.092	0	14,455	193,199.720	0	197,524.812
11/09/26	14,155	189,098.720	0	0	0.000	0	300	4,101.000	0	14,155	189,098.720	0	193,199.720
12/09/26	13,915	185,090.074	0	220	4,586.000	0	240	4,008.646	0	13,915	185,090.074	0	189,098.720
13/09/26	13,865	185,183.828	0	2,023	27,994.274	0	270	4,492.246	0	13,865	185,183.828	0	189,676.074
14/09/26	15,888	213,178.102	0	0	0.000	0	0	0.000	0	15,888	213,178.102	0	213,178.102
15/09/26	15,425	206,195.410	0	0	0.000	0	463	6,982.692	0	15,425	206,195.410	0	213,178.102
16/09/26	15,255	203,236.764	0	0	0.000	0	170	2,958.646	0	15,255	203,236.764	0	206,195.410
17/09/26	14,965	197,853.072	0	0	0.000	0	290	5,383.692	0	14,965	197,853.072	0	203,236.764
18/09/26	14,621	193,018.688	0	1,962	26,734.212	0	344	4,834.384	0	14,621	193,018.688	0	197,853.072
19/09/26	16,133	212,790.720	0	0	0.000	0	450	6,962.180	0	16,133	212,790.720	0	219,752.900
20/09/26	15,883	209,177.320	0	0	0.000	0	250	3,613.400	0	15,883	209,177.320	0	212,790.720
21/09/26	15,883	209,177.320	0	0	0.000	0	0	0.000	0	15,883	209,177.320	0	209,177.320
22/09/26	15,643	205,327.228	0	0	0.000	0	240	3,850.092	0	15,643	205,327.228	0	209,177.320
23/09/26	15,419	200,767.081	0	0	0.000	0	224	4,560.147	0	15,419	200,767.081	0	205,327.228
24/09/26	15,169	197,297.681	0	0	0.000	0	250	3,469.400	0	15,169	197,297.681	0	200,767.081
25/09/26	14,899	193,621.681	0	1,483	21,978.060	0	270	3,676.000	0	14,899	193,621.681	0	197,297.681
26/09/26	16,032	210,907.341	0	1,483	21,978.060	0	350	4,692.400	0	16,032	210,907.341	0	215,599.741
TOTAL:	**474,078**	**6,366,385.239**	**0**	**6,188**	**87,517.546**	**0**	**7,111**	**108,445.421**	**0**	**473,155**	**6,345,457.363**	**0**	**6,453,902.785**

Lưu kho: 480,266 Ctns 6,453,902.785 kgs **Handling In Out:** 13,299 ctns 195,962.967 kgs plts

Handling Details / Chi tiết phát sinh bốc xếp:

OrderNo.	Order Date	Vehicle Number - Note	Time In	Start Time	End Time	Ctns	Weight	Plts
Service ID:	HWI	**Service Name:**	Bốc Xếp Nhập Hàng Theo Tấn					
RO-0114811	07/09/2026	XE 1	07/09/26 16:35	07/09/26 13:00	07/09/26 13:40	500	6,225.000	12
RO-0114840	12/09/2026	XE 1/ GHI MÃ CÂN TỪNG THÙNG/ hàng HDĐ	12/09/26 15:48	12/09/26 12:50	12/09/26 13:25	120	2,400.000	4
RO-0114841	12/09/2026	XE 2/ GHI MÃ CÂN TỪNG THÙNG	12/09/26 15:48	12/09/26 12:56	12/09/26 13:21	100	2,186.000	3
RO-0114874	18/09/2026	CONT 1/ FBIU 5611171	19/09/26 07:39	18/09/26 16:30	18/09/26 18:53	1,962	26,734.212	37
RO-0114903	25/09/2026	CONT 1/ SZLU 5023613	25/09/26 09:07	25/09/26 08:01	25/09/26 09:05	1,483	21,978.060	43
					TOTAL BY: RO	**4,165**	**59,523.272**	**99**
					TOTAL:	**4,165**	**59,523.272**	**99**
Service ID:	HWI2	**Service Name:**	Bốc Xếp Nhập Hàng Theo Tấn - Ngày Chủ Nhật					
RO-0114844	13/09/2026	CONT 1/ MNBU 0416970	13/09/26 10:33	13/09/26 08:10	13/09/26 10:30	2,023	27,994.274	38
					TOTAL BY: RO	**2,023**	**27,994.274**	**38**
					TOTAL:	**2,023**	**27,994.274**	**38**
Service ID:	HWO	**Service Name:**	Bốc Xếp Xuất Hàng Theo Tấn					
DO-018825	26/08/2026	XE 1/ GHI MÃ CÂN TỪNG THÙNG	26/08/26 16:42	26/08/26 13:22	26/08/26 15:55	500	6,773.000	11

Viet ColdChain

STOCK MOVEMENT REPORT/ BÁO CÁO NHẬP XUẤT TỒN

Customer:NTC-3 NGỌC THƠM

From date: 26/08/2026 To date: 25/09/2026

STT	Product Code/ Mã hàng	Product Name/ Tên hàng	ĐVT	Kg/Ctn	Đầu kỳ		Nhập		Xuất		Cuối kỳ	
					Ctns (thùng)	Net Weight (kg)	Ctns (thùng)	Net Weight (kg)	Ctns (thùng)	Net Weight (kg)	Ctns (thùng)	Net Weight (kg)
1	GJWF14.97KG/THÙNG	GÀ JUNG WOO FOOD 14.97 KG/THÙNG		14.970	1,120	16,766.400	0	0.000	1,120	16,766.400	0	0.000
2	KGHDL(TONNIES) 13.19KG/THÙ	KHOANH GIÒ HEO ĐÔNG LẠNH (TONNIES)13.19KG/THÙNG		13.190	847	11,171.930	0	0.000	847	11,171.930	0	0.000
3	KGLDL12.362KG/THÙNG	KHOANH GIÒ LỢN ĐÔNG LẠNH 12.362 KG/ THÙNG		12.362	1,983	24,513.846	0	0.000	0	0.000	1,983	24,513.846
4	KBTAPK	Khoanh bắp trước APK	ctns	19.000	0	21.010	0	0.000	0	0.000	0	21.010
5	BGLDL13.626KG/THÙNG	BẮP GIÒ LỢN ĐÔNG LẠNH 13.626KG/THÙNG (TONNIES)	Kgs	13.626	0	0.000	1,962	26,734.212	0	0.000	1,962	26,734.212
6	GÀ SHIN WOO 14.75 KG/THÙNG	GÀ SHIN WOO 14.75 KG/THÙNG	Kgs	14.750	0	0.000	300	4,425.000	300	4,425.000	0	0.000
7	GCNCDL14.82KG/THÙNG	GÀ CLEAN NGUYÊN CON ĐÔNG LẠNH 14.82KG/THÙNG	Kgs	14.820	0	0.000	1,483	21,978.060	150	2,223.000	1,333	19,755.060
8	GNCHQSGRFS12CSS1344KG	GÀ NC HQ SINGGREEN FS 12 CON (SIZES) 13.44 KG/THÙNG	Kgs	13.440	113	1,518.720	0	0.000	0	0.000	113	1,518.720
9	GNCKDDL(SIZE L)15.336KG	GÀ SINGGREEN FROZEN WHOLE (SIZE L) 15.336KG/THÙNG	Kgs	15.336	1,044	16,010.784	0	0.000	1,044	16,010.784	0	0.000
10	KGHDL(ANVYO)12.347KG/THÙNG	KHOANH GIÒ HEO ĐÔNG LẠNH(ANVYO)12.347KG/THÙNG	Kgs	12.347	1,997	24,656.959	0	0.000	400	4,938.800	1,597	19,718.159
11	KGHDL(T)13.13KG/THÙNG	KHOANH GIÒ HEO ĐÔNG LẠNH (TONNIES)13.13KG/THÙNG	Kgs	13.130	2,115	27,769.950	0	0.000	1,153	15,138.890	962	12,631.060
12	KGHDLAPK20.35KG/THÙNG	KHOANH GIÒ HEO ĐÔNG LẠNH APK 20.35KG/THÙNG	Kgs	20.358	1,374	27,971.617	0	0.000	1,374	27,971.617	0	0.000
13	KGHĐLO15KG/THÙNG	KHOANH GIÒ HEO ĐÔNG LẠNH OLYMEL 15KG/THÙNG	Kgs	15.000	2,299	34,485.000	0	0.000	140	2,100.000	2,159	32,385.000
14	KGHDLT13.838KG/THÙNG	KHOANH GIÒ HEO ĐÔNG LẠNH (TONNIES)13.838KG/THÙNG	Kgs	13.838	0	0.000	2,023	27,994.274	0	0.000	2,023	27,994.274
15	KGHTP10KG	KHOANH GIÒ HEO TRƯỚC PATEL 10KG	Kgs	10.000	2,494	24,940.000	0	0.000	0	0.000	2,494	24,940.000
16	LLĐL13KG/THÙNG	LƯỠI LỢN ĐÔNG LẠNH 13 KG/THÙNG	Kgs	13.000	123	1,599.000	0	0.000	123	1,599.000	0	0.000
17	MHDLTONNIES21.86KG/THÙNG	MỠ HEO ĐÔNG LẠNH TONNIES 21.86KG/THÙNG	Kgs	21.860	0	0.000	220	4,586.000	0	0.000	220	4,586.000